



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 36
PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ	37 - 61



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là công ty con do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Quyết định 194/2007/QĐ-SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với thời hạn hoạt động 50 năm. Vốn điều lệ của Công ty là 30 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư. Hiện tại, Công ty đang quản lý hai quỹ là Quỹ Tầm nhìn SSI với giá trị vốn góp ban đầu là 1.700 tỷ đồng Việt Nam và Quỹ Đầu tư Thành viên SSI với giá trị vốn góp ban đầu là 360 tỷ đồng Việt Nam.

Công ty có một trụ sở chính tại tầng 5, toà nhà 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 4.199.115.553 đồng Việt Nam (năm 2010: 17.382.432.030 đồng Việt Nam).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Nguyễn Duy Hưng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định 03/2007/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 1 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Bổ nhiệm</u>
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2010
Ông Phạm Trường Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2008
Ông Nguyễn Khắc Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2010
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính của năm 2011 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính năm 2011.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2012

Số tham chiếu: 60758151/ 15374828

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu**
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty") từ trang 4 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và Phụ lục về tình hình hoạt động quản lý danh mục đầu tư kèm theo được trình bày từ trang 36 đến trang 60 (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính").

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

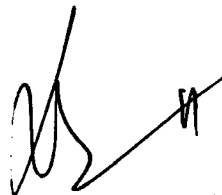
Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ernst & Young Vietnam W.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV



Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0923/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
100	A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		1.730.656.188.436	1.060.028.787.211
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		247.270.161.742	300.597.513.185
111	1. Tiền mặt tại quỹ		63.400.508	41.598.894
112	2. Tiền gửi ngân hàng	III.1	44.448.485.003	34.270.124.687
114	3. Tiền gửi ngân hàng của người ủy thác đầu tư	III.2	202.758.276.231	266.285.789.604
120	II. Đầu tư ngắn hạn		1.458.146.678.446	728.771.172.553
121	1. Chứng khoán kinh doanh	III.3	7.736.000.000	57.009.190.684
123	2. Chứng khoán của người ủy thác đầu tư	III.4	1.451.020.808.446	672.515.181.869
124	3. Đầu tư ngắn hạn khác		-	234.000.000
	Trong đó:			
	Đầu tư ngắn hạn khác của người ủy thác đầu tư		-	234.000.000
129	4. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	III.3	(610.130.000)	(987.200.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.065.211.766	30.638.991.473
131	1. Phải thu khách hàng	III.5	1.157.220.371	1.685.978.625
132	2. Trả trước cho người bán	III.6	966.959.530	834.941.250
133	3. Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	III.7	450.000.000	919.241.291
134	4. Phải thu khác	III.8	25.497.148.535	25.819.355.760
135	5. Dự phòng phải thu khó đòi	III.9	(12.002.500.000)	-
136	6. Phải thu của người ủy thác đầu tư	III.10	8.996.383.330	1.379.474.547
150	IV. Tài sản lưu động khác		174.136.482	21.110.000
152	1. Tài sản lưu động khác	III.11	12.000.000	21.110.000
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	III.13	162.136.482	-
	B. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN		3.414.509.494	753.274.014
210	I. Tài sản cố định	III.12	403.884.494	743.274.014
211	1. Tài sản cố định hữu hình		261.550.299	520.203.819
212	Nguyên giá		1.705.984.197	1.705.984.197
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.444.433.898)	(1.185.780.378)
217	2. Tài sản cố định vô hình		142.334.195	223.070.195
218	Nguyên giá		403.668.195	403.668.195
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(261.334.000)	(180.598.000)
260	II. Tài sản dài hạn khác		3.010.625.000	10.000.000
262	1. Các khoản ký quỹ, ký cược		10.000.000	10.000.000
263	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	III.13	3.000.625.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.734.070.697.930	1.060.782.061.225

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.668.675.440.910	969.585.919.758
310	I. Nợ ngắn hạn		60.762.118.760	239.423.732.318
132	1. Người mua trả tiền trước	III.14	5.612.383.681	6.269.545.469
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	III.13	143.263.067	2.709.847.160
317	3. Phải trả, phải nộp khác	III.15	19.201.155	20.027.956.109
318	4. Phải trả của người ủy thác đầu tư	III.16	54.987.270.857	210.416.383.580
340	II. Nợ dài hạn		1.607.913.322.150	730.162.187.440
341	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		125.125.000	164.125.000
345	2. Phải trả người ủy thác đầu tư	III.17	1.607.788.197.150	729.998.062.440
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	III.18	65.395.257.020	91.196.141.467
410	I. Nguồn vốn		65.395.257.020	91.196.141.467
411	1. Vốn điều lệ	III.18.1	30.000.000.000	30.000.000.000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối	III.18.2	35.395.257.020	61.196.141.467
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.734.070.697.930	1.060.782.061.225

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
2. Vật tư nhận giữ hộ	-	-
3. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
4. Ngoại tệ các loại	-	-
5. Chứng khoán theo mệnh giá	4.687.000.000	54.687.000.000


Phê duyệt:



Ông Nguyễn Khắc Hải
Phó Tổng Giám đốc



Người lập:



Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2012

(*): Kế toán trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
01	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	III.19	28.021.463.379	26.345.468.980
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần		28.021.463.379	26.345.468.980
11	Chi phí hoạt động kinh doanh		-	-
12	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		28.021.463.379	26.345.468.980
13	Doanh thu hoạt động tài chính	III.20	9.158.484.100	5.863.075.717
14	Chi phí tài chính	III.21	10.735.842.825	902.270.000
15	Chi phí quản lý doanh nghiệp	III.22	21.349.981.783	8.282.865.324
16	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.094.122.871	23.023.409.373
17	Thu nhập khác		42.231.200	-
18	Chi phí khác		-	-
19	Lợi nhuận khác		42.231.200	-
20	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.136.354.071	23.023.409.373
21	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	III.13	3.937.863.518	5.640.977.343
40	Chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	III.13	(3.000.625.000)	-
22	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.199.115.553	17.382.432.030

Phê duyệt:



Ông Nguyễn Khắc Hải
Phó Tổng Giám đốc

Người lập:

Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2012

(*): Kế toán trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty

Các thuyết minh đính kèm từ mục mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế		5.136.354.071	23.023.409.373
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		<i>(39.558.375.338)</i>	<i>(47.928.778.027)</i>
2	Khấu hao TSCĐ	III.23	339.389.520	469.705.378
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	III.15	(6.640.977.343)	(16.600.647.456)
4	Các khoản lập dự phòng		11.625.430.000	902.200.000
5	Cổ tức, lãi liên doanh đã trả		(50.000.000.000)	(30.340.377.045)
6	(Lãi)/ lỗ đầu tư khác		5.117.782.485	(2.359.658.904)
20	Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(34.422.021.267)	(24.905.368.654)
21	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(2.922.479.810)	82.039.656.598
-	(Tăng)/ giảm các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược		-	-
23	Tăng/ (giảm) các khoản phải trả		2.270.101.507	5.060.442.281
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(35.074.399.570)	62.194.730.225
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHO NGƯỜI ỦY THÁC ĐẦU TƯ			
31	Tăng/ (giảm) nhận vốn ủy thác quản lý danh mục đầu tư		877.790.134.710	406.190.646.391
32	Tăng/ (giảm) các khoản phải trả của người ủy thác đầu tư		(155.429.112.723)	203.196.788.626
33	Tăng/ (giảm) tiền nhận theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán		-	-
34	Tăng/ (giảm) tiền nhận theo các hợp đồng môi giới chứng khoán		-	-
35	(Tăng)/ giảm cho vay theo các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán		-	-
36	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu của người ủy thác đầu tư		(7.616.908.783)	9.150.340.906
37	(Tăng)/ giảm tiền đặt cọc mua chứng khoán		-	-
38	(Tăng)/ giảm các khoản đầu tư		(778.271.626.577)	(428.275.633.042)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư		(63.527.513.373)	190.262.142.881

Các thuyết minh đính kèm từ mục mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
41	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản		(187.833.000)	(250.754.600)
42	Tiền đầu tư vào các đơn vị khác		-	(49.273.190.684)
43	Thu hồi vốn từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác		38.610.684.932	-
44	Thu lãi đầu tư		6.851.709.568	1.052.672.603
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		45.274.561.500	(48.471.272.681)
	IV. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
51	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
52	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được		-	-
53	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
70	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(53.327.351.443)	203.985.600.425
80	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		300.597.513.185	96.611.912.760
90	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		247.270.161.742	300.597.513.185
91	Trong đó tiền của người ủy thác đầu tư	III.2	202.758.276.231	266.285.789.604



Ông Nguyễn Khắc Hải
Phó Tổng Giám đốc

Người lập:

Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 03 năm 2012

(*): Kế toán trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty

Các thuyết minh đính kèm từ mục mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

I. CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty" hoặc "SSIAM") là Công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ngày 1 tháng 4 năm 2007 và hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư. Hiện tại, Công ty đang quản lý hai quỹ là Quỹ Tầm nhìn SSI với giá trị vốn góp ban đầu là 1.700 tỷ đồng Việt Nam và Quỹ Đầu tư Thành viên SSI với giá trị vốn góp ban đầu là 360 tỷ đồng Việt Nam.

Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày thành lập.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 5, tòa nhà 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 22 người (năm 2010 là 17 người).

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo Chế độ Kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các chính sách, thủ tục và thông lệ kế toán của Công ty và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là Nhật ký Chung.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4. Số liệu so sánh

Hai số liệu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp với hình thức trình bày các báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính như được trình bày trong Thuyết minh số III.23 và III.24.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số III.23 và III.24 trên các báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định có liên quan.

7. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Đối với các khoản phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán, tỷ lệ trích lập dự phòng được xác định theo thời gian quá hạn nêu trên. Số dư cần trích lập dự phòng được tính bằng số dư khoản phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán trừ (-) giá trị của tài sản bảo đảm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

9. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thưởng hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có xem xét đến lợi tức hiện tại của tài sản) trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

11. Chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác của Công ty

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong Tiền và các khoản tương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Giá vốn của các khoản chứng khoán kinh doanh bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

12. Chứng khoán và các khoản đầu tư khác của người ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư

Các tài sản đầu tư của các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các tài sản đầu tư của người ủy thác đầu tư; đồng thời vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 về chế độ kế toán cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho thời kỳ này được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

14. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo hướng dẫn tại Công văn số 11061/TC-CDKT do Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán, Bộ Tài chính, ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2004.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc khoản phải trả, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo hướng dẫn tại Công văn số 11061/TC-CDKT do Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán, Bộ Tài chính, ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2004.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận cho giai đoạn tài chính được chuyển về Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và luật hiện hành của Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

III.1. Tiền gửi ngân hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Tiền gửi không kỳ hạn	3.548.485.003	3.270.124.687
- Ngân hàng ANZ	2.315.082.474	2.922.657.492
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV – Chi nhánh Hà Thành	836.528.053	304.835.316
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Vietcombank	396.874.476	42.631.879
Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi	40.900.000.000	31.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam Eximbank – Chi nhánh Sài Gòn	7.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex PG Bank – Chi nhánh Thăng Long	8.500.000.000	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia BIDC	10.000.000.000	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV – Chi nhánh Hà Thành	-	10.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV – Chi nhánh Ba Đình	15.400.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam VIB	-	21.000.000.000
	44.448.485.003	34.270.124.687

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam Eximbank có kỳ hạn 31 ngày với lãi suất là 14%/năm.
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex PG Bank có kỳ hạn 34 ngày với lãi suất là 14%/năm.
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia BIDC có kỳ hạn 31 ngày với lãi suất là 14%/năm.
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV – Chi nhánh Ba Đình bao gồm hai hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 36 ngày và 31 ngày với lãi suất là 14%/năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.2. Tiền gửi ngân hàng của người ủy thác đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Tiền gửi không kỳ hạn	44.919.057.515	223.285.789.604
- Theo các hợp đồng có phí quản lý và phí thưởng cho SSIAM	44.919.057.515	223.285.789.604
Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi	157.839.218.716	43.000.000.000
- Theo các hợp đồng có phí quản lý và phí thưởng cho SSIAM	157.839.218.716	43.000.000.000
	202.758.276.231	266.285.789.604

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn của người ủy thác đầu tư hiện được gửi tại ngân hàng lưu ký là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành. Tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng có phí quản lý và phí thưởng cho SSIAM bao gồm:

- Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam Eximbank – Chi nhánh Sài Gòn có kỳ hạn 31 ngày với lãi suất là 14% năm.
- Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex PG Bank – Sở Giao dịch có kỳ hạn 31 ngày với lãi suất là 14% năm.
- Hai hợp đồng tiền gửi tại Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng VPBank có kỳ hạn 33 và 31 ngày với lãi suất là 14% năm.
- Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt có kỳ hạn 35 ngày với lãi suất là 14% năm.
- Ba hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV – chi nhánh Hà thành có kỳ hạn 7 ngày với lãi suất là 6% năm.

III.3. Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Cổ phiếu niêm yết	7.736.000.000	7.736.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-
Trái phiếu	-	49.273.190.684
	7.736.000.000	57.009.190.684
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	(610.130.000)	(987.200.000)
	7.125.870.000	56.021.990.684

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.4. Chứng khoán của người ủy thác đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Chứng khoán của người ủy thác đầu tư theo hợp đồng có phí quản lý và phí thưởng dành cho SSIAM		
Trái phiếu	47.014.938.973	-
Cổ phiếu	1.404.005.869.473	672.515.181.869
- Cổ phiếu niêm yết	1.388.592.389.473	636.797.991.869
- Cổ phiếu chưa niêm yết	15.413.480.000	35.717.190.000
	1.451.020.808.446	672.515.181.869

III.5. Phải thu khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Phải thu phí từ các hợp đồng có phí quản lý và phí thưởng dành cho SSIAM	1.157.220.371	1.685.978.625
	1.157.220.371	1.685.978.625

Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thưởng dành cho SSIAM, Công ty được hưởng phí quản lý từ 1% đến 2% tùy theo từng hợp đồng trong năm 2011 dựa trên giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác vào ngày giao dịch cuối cùng của mỗi tháng hoặc vào ngày giao dịch cuối cùng của mỗi quý; và phí thưởng từ 10% đến 25%, tính trên phần tăng thêm của giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác tại thời điểm lập báo cáo cho mỗi năm tài chính so với lợi suất so sánh cơ bản (từ 9% đến 10%).

III.6. Trả trước cho người bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Trả trước tiền thuê nhà	594.706.530	834.941.250
Trả trước tiền mua vé máy bay	184.420.000	-
Trả trước tiền mua phần mềm	187.833.000	-
	966.959.530	834.941.250

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.7. Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Phải thu phí quản lý Quỹ Tầm nhìn SSIVF	-	-
Phải thu phí quản lý Quỹ Đầu tư thành viên SSIIMF	450.000.000	919.241.291
	450.000.000	919.241.291

Theo hợp đồng ủy thác đầu tư với Quỹ Tầm nhìn SSIVF, phí quản lý được xác định theo từng mức giá trị tài sản ròng của chứng chỉ quỹ vào ngày giao dịch cuối năm (trong năm 2011 là 1%). Phí thường được xác định bằng 20% giá trị tăng trưởng của tổng giá trị tài sản ròng. Giá trị tăng trưởng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác vào ngày giao dịch cuối năm trừ đi giá trị cao hơn giữa giá trị tài sản ròng lớn nhất trong quá khứ và giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác kỳ trước nhân với lợi suất so sánh cơ bản (10%).

Theo Biên bản họp đại hội thành viên Quỹ SSIIMF ngày 23/5/2011, phí quản lý áp dụng cho năm 2011 được tính bằng 0,5% trên Vốn điều lệ của Quỹ và được thanh toán hàng tháng.

III.8. Phải thu khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	24.005.000.000	24.005.000.000
Phải thu khác	1.492.148.535	1.814.355.760
<i>Phải thu lãi tiền gửi</i>	415.031.408	310.186.962
<i>Phải thu lãi trái phiếu</i>	-	1.306.986.301
<i>Phải thu Quỹ Phúc lợi SSI</i>	1.044.750.000	180.000.000
<i>Các khoản phải thu khác</i>	32.367.127	17.182.497
	25.497.148.535	25.819.355.760

III.9. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện khoản dự phòng trích lập cho khoản phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán với tỷ lệ trích lập là 100% trên số dư khoản phải thu trừ đi tổng giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011. Giá trị của tài sản đảm bảo sử dụng cho mục đích tính dự phòng được xác định theo các mô hình định giá nội bộ.